

Số: 11 /2020/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 18 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 173/TTr-STC ngày 26 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (gồm tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định vô hình theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC và tài sản cố định vô hình); Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 45/2018/TT-BTC) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc tỉnh Phú Thọ; Doanh nghiệp quản lý tài sản cố định do Nhà nước giao không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định).

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định).

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù (Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC và nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản đúng quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 02/2/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế (Bộ Tài chính);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH4(100b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Quang

PHỤ LỤC SỐ 01

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy photocopy	8	12,5
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
a	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì xác định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 1 Phụ lục này		
b	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Máy hút âm, hút bụi	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20

	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì xác định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 1 Phụ lục này.		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị.	10	10
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 2	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả,	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 3	Trang thiết bị dễ vỡ, dễ hỏng (thủy tinh, gốm, sành, sứ.....)	5	20
Loại 4	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5

PHỤ LỤC SỐ 02

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
2	Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm phần mềm hệ thống		
1.1	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; hệ điều hành dùng cho thiết bị khác.	5	20
1.2	Phần mềm mạng: Phần mềm quản trị mạng; phần mềm an ninh, mã hóa trên mạng; phần mềm máy chủ dịch vụ; phần mềm trung gian; phần mềm mạng khác	5	20
1.3	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20
1.4	Phần mềm nhúng	5	20
1.5	Phần mềm hệ thống khác	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng		
2.1	Phần mềm ứng dụng cơ bản: Phần mềm xử lý văn bản; phần mềm bảng tính; phần mềm ứng dụng đồ họa; phần mềm trình diễn; phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; phần mềm ứng dụng cơ bản	5	20
2.2	Phần mềm ứng dụng đa ngành: Phần mềm quản lý nguồn lực doanh nghiệp; phần mềm Công thông tin điện tử; phần mềm kế toán; phần mềm quản trị dự án; phần mềm quản lý nhân sự, chấm công; phần mềm quản lý tài sản, kho; phần mềm quản lý quan hệ khách hàng; phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; phần mềm ứng dụng đa ngành khác.	5	20
2.3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
a	Phần mềm ứng dụng trong cơ quan Nhà nước (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc, ...)	5	20

b	Phần mềm chuyên ngành Giáo dục đào tạo (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học, ...)	5	20
c	Phần mềm chuyên ngành Y tế (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện, phần mềm quản lý y tế dự phòng, ...)	5	20
d	Phần mềm chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản trị ngân hàng, phần mềm ngân hàng lõi ...)	5	20
đ	Phần mềm chuyên ngành Xây dựng (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm hỗ trợ thiết kế, phần mềm quản lý quy hoạch, phần mềm quản lý thi công xây dựng ...)	5	20
e	Phần mềm chuyên ngành Giao thông vận tải (bao gồm các loại phần mềm như: quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông ...)	5	20
ê	Phần mềm chuyên ngành Truyền thông, đa phương tiện (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến, phần mềm xử lý ảnh, ...)	5	20
g	Phần mềm chuyên ngành Điện tử - Viễn thông - CNTT (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm tính cước, phần mềm phân phối, điều khiển trung tâm cuộc gọi ...)	5	20
h	Phần mềm chuyên ngành khác	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ		
3.1	Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
3.2	Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20
3.3	Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
3.4	Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
3.5	Phần mềm công cụ khác	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích		
4.1	Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
4.2	Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
4.3	Phần mềm quản lý, hiển thị file	5	20
4.4	Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
4.5	Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật và chống virus	5	20
4.6	Phần mềm tiện ích khác	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

PHỤ LỤC SỐ 03

Danh mục tài sản cố định đặc thù

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Danh mục
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể
1	Các Di tích lịch sử cấp quốc gia
2	Các Di tích lịch sử cấp tỉnh
Loại 2	Các cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Chất liệu kim loại
2	Chất liệu sành, sứ, thủy tinh
3	Chất liệu mộc
4	Chất liệu giấy
5	Chất liệu xương, ngà
6	Chất liệu gốm
7	Chất liệu đất, đá
8	Chất liệu vải
9	Chất liệu da
10	Chất liệu mây, tre
11	Chất liệu phim ảnh
12	Chất liệu khác